

Số: 1342 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 6 năm 2014.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường
An Lộc, thị xã Bình Long.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-
2015) tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 257/TTr-
STNMT ngày 12/6/2014 và của UBND thị xã Bình Long tại Tờ trình số 52/TTr-
UBND ngày 28/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng
đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường An Lộc với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 với các chỉ tiêu
sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	975,65	100,00	975,65	-	975,65	100,00
1	Đất nông nghiệp	824,83	84,54	734,94	-	734,94	75,33

1.1	Đất trồng lúa	41,51	4,25	2,64	-	2,64	0,27
	<i>Trở: chuyên trồng lúa</i>	2,64	0,27	2,64	-	2,64	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	23,41	2,40	54,18	-	54,18	5,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	752,70	77,15	670,91	-	670,91	68,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,21	0,74	7,21	-	7,21	0,74
2	Đất phi nông nghiệp	139,17	14,26	240,71	-	240,71	24,67
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	1,68	0,17	1,77	-	1,77	0,18
2.2	Đất quốc phòng	1,53	0,16	9,23	-	9,23	0,95
2.3	Đất an ninh	-	-	0,17	-	0,17	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,36	0,14	6,36	-	6,36	0,65
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	2,14	0,22	-	-	-	-
2.6	Đất di tích danh thắng	0,16	0,02	0,50	-	0,50	0,05
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,76	0,08	0,76	-	0,76	0,08
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,67	0,27	2,67	-	2,67	0,27
2.9	Đất sông suối và MNCD	7,04	0,72	7,04	-	7,04	0,72
2.10	Đất phát triển hạ tầng	70,97	7,27	121,93	-	121,93	12,50
-	Đất giao thông	61,52	6,31	109,02	-	109,02	11,17
-	Đất thủy lợi	0,34	0,03	0,34	-	0,34	0,03
-	Đất bưu chính viễn thông	0,36	0,04	0,36	-	0,36	0,04
-	Đất cơ sở văn hóa	0,14	0,01	0,64	-	0,64	0,07
-	Đất cơ sở y tế	2,08	0,21	2,08	-	2,08	0,21
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,94	0,51	6,90	-	6,90	0,71
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	-	1,00	-	1,00	0,10
-	Đất chợ	1,60	0,16	1,60	-	1,60	0,16
2.11	Đất ở tại đô thị	50,85	5,21	84,18	-	84,18	8,63
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	6,09	-	6,09	0,62
3	Đất chưa sử dụng	11,65	1,19	-	-	-	-
4	Đất đô thị	975,65	100,00	975,65	-	975,65	100,00

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	89,90	41,97	47,93
1.1	Đất trồng lúa	2,55	0,70	1,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,55	0	5,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	81,80	41,27	40,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	36,32	14,00	22,32
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	36,32	14,00	22,32

1.3 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu đến năm 2015	Kỳ đầu cuối năm 2020
1	Đất phi nông nghiệp	11,65	11,65	0
1.1	Đất quốc phòng	7,70	7,70	-
1.2	Đất khai thác vật liệu xây dựng	3,95	3,95	-

2. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) với các chỉ tiêu sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010	Kế hoạch sử dụng đất các năm kỳ đầu				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DTTN (1+2+3)	975,65	975,65	975,65	975,65	975,65	975,65
1	Đất nông nghiệp	824,83	823,03	813,18	803,07	794,60	782,87
1.1	Đất trồng lúa	41,51	39,51	36,26	33,01	29,91	17,50
	<i>Trồng: chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i>	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64	2,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	23,41	25,41	28,41	31,41	34,41	46,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	752,70	750,90	741,30	731,44	723,07	711,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,21	7,21	7,21	7,21	7,21	7,21
2	Đất phi nông nghiệp	139,17	152,62	162,47	172,58	181,05	192,78
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	1,68	1,68	1,67	1,67	1,77	1,77
2.2	Đất quốc phòng	1,53	9,23	9,23	9,23	9,23	9,23
2.3	Đất an ninh	-	-	0,17	0,17	0,17	0,17
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,36	1,36	2,36	2,36	3,36	3,36
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	2,14	6,09	6,09	-	-	-
2.6	Đất di tích danh thắng	0,16	0,16	0,50	0,50	0,50	0,50
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,67	2,67	2,67	2,67	2,67	2,67
2.9	Đất sông suối và MNCD	7,04	7,04	7,04	7,04	7,04	7,04
2.10	Đất phát triển hạ tầng	70,97	72,47	78,37	86,07	90,97	99,85
-	Đất giao thông	61,52	63,02	68,05	73,05	78,05	86,93
-	Đất thủy lợi	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
-	Đất bưu chính viễn thông	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
-	Đất cơ sở văn hóa	0,14	0,14	0,14	0,64	0,64	0,64
-	Đất cơ sở y tế	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,94	4,94	5,80	7,00	6,90	6,90
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	-	-	-	1,00	1,00	1,00
-	Đất chợ	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60	1,60
2.11	Đất ở tại đô thị	50,85	51,15	53,61	56,02	58,49	61,33
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	6,09	6,09	6,09
3	Đất chưa sử dụng	11,65	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị	975,65	975,65	975,65	975,65	975,65	975,65

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	41,97	1,80	9,85	10,11	8,47	11,74
1.1	Đất trồng lúa	0,70	-	0,25	0,25	0,10	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41,27	1,80	9,60	9,86	8,37	11,64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây hàng năm khác	14,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00

2.3. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất phi nông nghiệp	11,65	11,65	0	0	0	0
1.1	Đất quốc phòng	7,70	7,70				
1.2	Đất khai thác vật liệu xây dựng	3,95	3,95				

Điều 2. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường An Lộc được phê duyệt, UBND thị xã Bình Long có trách nhiệm tổ chức triển thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường An Lộc đến các phòng, ban của thị xã, UBND phường và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long, Chủ tịch UBND phường An Lộc, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- L&VP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm